TS. PHÙNG VĂN VẬN

# Từ điển
# THUẬT NGỮ VIỄN THÔNG
## Anh - Việt

## English - Vietnamese
## GLOSSARY OF TELECOMMUNICATION TERMS

NHÀ XUẤT BẢN BƯU ĐIỆN

www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn

# 0-9

**"Hello"** - *"Hello"*

Một bản tin giao thức định tuyến được truyền giữa các bộ định tuyến và thiết bị mạng khác sử dụng thuật toán IS-IS trong hệ thống vận hành. Bản tin này sử dụng để cập nhật các bảng định tuyến, lân cận mạng và thông tin trạng thái mạng khác. *Xem IS-IS.*

**(BBN)** - *(BBN)*

Công ty phát triển và duy trì hệ thống cổng mạng lõi ARPANET (sau này gọi là Internet).

**(B)FER** - *(B)FER*

Burst Frame Error Rate.

Tỉ lệ lỗi cụm.

**(CCDP) Cisco-Certified Design Professional** - *Chương trình dạy chuyên môn thiết kế do Cisco cấp bằng*

Đây là một chương trình đào tạo công nghiệp nổi tiếng của Cisco System và các hội viên đào tạo của Cisco System. Chương trình CCDP được cung cấp để đào tạo các cá nhân cho các mạng LAN chuyển mạch, WAN và mạng LAN định tuyến phức tạp. Điều kiện để tham gia chương trình CCDP là phải có bằng CCNA (Cisco-Certified Network Associate). Thông tin thêm có thể tìm thấy trong các chương trình đào tạo Cisco System qua địa chỉ http://www.cisco.com. *Xem CCNA.*

**(CEPT)** - *CEPT*

Hiệp hội của 26 công ty viễn thông châu Âu, giải quyết vấn đề kết nối giữa các nước và đưa ra các khuyến nghị liên lạc viễn thông cho tổ chức tiêu chuẩn ITU-T.

**(ECP) Extended Capabilities Port** - *Cổng khả năng mở rộng (ECP)*

Một cổng song song chuẩn cho PC hỗ trợ liên lạc song hướng cho máy in với tốc độ gấp mười lần tốc độ chuẩn Centronics.

**(NNCSS) Nortel Networks Certified Support Specialist** - *Chương trình đào tạo chuyên môn hỗ trợ mạng do Nortel Networks cấp bằng*

Một chương trình đào tạo công nghiệp nổi tiếng của Nortel Networks. Chứng chỉ này công nhận mức trình độ cơ bản của chuyên gia công nghệ về triển khai, vận hành và xử lý sự cố các sản phẩm của Nortel Networks. Chứng chỉ này yêu cầu kinh nghiệm cũng như phải qua đào tạo của Nortel Network. Thông tin đối với các chương trình chứng chỉ của Nortel Network có thể tìm thấy tại địa chỉ http://www.nortelnetworks.com.

**0** - *0*

Số chuẩn để quay đến nhà khai thác điện thoại nội hạt hoặc dịch vụ trả lời (Mỹ).

**10/100 (Ten/One-Hundred)** - *10/100 (Mười/Một trăm)*

Ám chỉ đến một họ Ethernet mới hơn. 10BaseT là 10 Mbit/s, 100BaseT là 100 Mbit/s, và 10BaseF là 100 Mbit/s trên cáp quang. Cũng được tham chiếu đến như là 802, 10/100. Bởi vì 10BaseT và 100BaseT có thể kết nối với nhau, một mạng nói chung thường được gọi là mạng 10/100.

*Xem thêm IEEE 802 Ethernet.*

**100BaseT** - *100BaseT*

Chuẩn Ethernet 802.3 100 Mbit/s cho LAN. *Xem Ethernet.*

**100-Pair Cable UTP** - *UPT cáp 100 cặp*

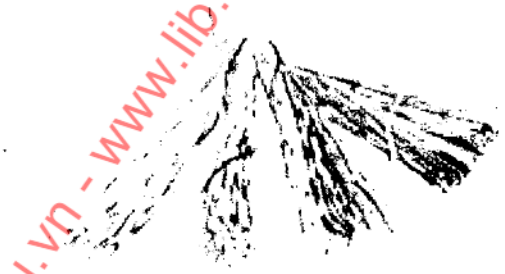

*Cáp Plenum UTP 100 cặp*

Cặp dây xoắn điện thoại thường được sử dụng trong các tòa nhà phân bố ngang hoặc trong các hệ thống đứng (kết nối giữa các tầng). Cáp được minh họa trong hình trên là cáp Plenum UPT 100. *Xem UPT.*

**100BaseFX** - *100BaseFX*

Một tiêu chuẩn Ethernet tốc độ cao dựa trên băng cơ sở 100 Mbit/s sử dụng hai thành phần của cáp quang đa mốt trên mỗi liên kết. Để đảm bảo định thời tín hiệu chính xác, một liên kết 100BaseFX không được dài quá 1312 feet (1 feet = 0,304 m). Nó dựa trên tiêu chuẩn IEEE 802.3.

*Xem 100BaseX, Fast Ethernet, và IEEE 802.3.*

**100BaseT4** - *100BaseT4*

Tiêu chuẩn kỹ thuật Ethernet tốc độ nhanh kênh đơn dựa trên băng cơ sở 100 Mbit/s sử dụng 4 cặp dây UPT nhóm 3, 4 hoặc 5. Để đảm bảo định thời tín hiệu chính xác, độ dài đoạn 100BaseT4 không được vượt quá 100 m. Nó dựa trên tiêu chuẩn IEEE 802.3. *Xem thêm Fast Ethernet, IEEE 802.3 và IEEE 802 Ethernet.*

**100BaseTX** - *100BaseTX*

Tiêu chuẩn kỹ thuật Ethernet tốc độ nhanh kênh đơn dựa trên băng cơ sở 100 Mbit/s sử dụng 2 cặp dây hoặc là UPT hoặc là STP. Cặp thứ nhất sử dụng để nhận dữ liệu, cặp thứhai sử dụng để truyền dữ liệu. Để đảm bảo định thời tín hiệu chính xác, độ dài đoạn 100BaseTX không được vượt quá 100 m. Nó dựa trên tiêu chuẩn IEEE 802.3. *Xem thêm Fast Ethernet, IEEE 802.3 và 100BaseX.*

www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn

**100BaseX** - *100BaseX*

Tiêu chuẩn kỹ thuật Ethernet tốc độ nhanh dựa trên băng cơ sở 100 Mbit/s tham chiếu tới các tiêu chuẩn 100BaseFX và 100BaseTX cho Ethernet tốc độ nhanh trên cáp quang. Nó dựa trên tiêu chuẩn IEEE 802.3.

*Xem thêm Fast Ethernet, IEEE 802.3, 100BaseFX, 100BaseTX.*

**00VG (AnyLAN)** - *100VG (AnyLAN)*

Công nghệ truyền thông thẻ bài-vòng và Fast Ethernet 100 Mbit/s sử dụng bốn cặp cáp loại 3, 4 hoặc 5 UTP. Công nghệ truyền tải này, được Hewlett-Packard phát triển, có thể hoạt động trên các mạng Ethernet 10BaseT hiện tại. Công nghệ này dựa trên chuẩn IEEE 802.12.

*Xem thêm IEEE 802.12.*

**01B Closure** - *Hộp bảo vệ đóng kín 101B*

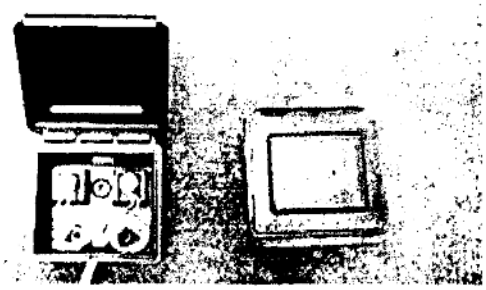

*Hộp bảo vệ đóng kín 101B*

Là một loại hộp sử dụng để bảo vệ các mối ghép giữa các dây dẫn bên trong.

**0Base2** - *10Base2*

Một giao thức mạng LAN, tiêu chuẩn IEEE 803.3. Nó là một chỉ tiêu kỹ thuật Ethernet 10 Mbit/s sử dụng cáp xoắn mảnh loại RG-58 50 Ω. Khoảng cách giới hạn là 185 m trên một phân đoạn. Cho đến năm 1995, 10Base2 không còn được sử dụng. *Xem thêm Cheapernet, Ethernet, IEEE 802.3 và Thinnet.*

**0Base5** - *10Base5*

Một giao thức mạng LAN. Nó là chỉ tiêu kỹ thuật Ethernet 10 Mbit/s sử dụng cáp dày loại 50 Ω. 10Base5 là một phần của chỉ tiêu kỹ thuật lớp vật lý dải tần cơ sở IEEE 802.3, có giới hạn về khoảng cách là 500 m trên một phân đoạn. Khoảng cách này dài hơn so với tiêu chuẩn 10Base2 bởi vì cáp dày hơn, nó có độ tổn thất thấp hơn so với loại RG-58 (10Base2). 10Base5 nhanh chóng trở nên lỗi thời vì tốc độ, giá thành và kém hiệu quả. Loại cáp dày cũng không hiệu quả so với loại cáp xoắn thế hệ mới, và hình thức quản lý, kết nối mềm dẻo của loại cáp xoắn này. *Xem thêm Ethernet và IEEE 802.3.*

**0BaseF** - *10BaseF*

Một chỉ tiêu kỹ thuật Ethernet 10 Mbit/s được chia thành 3 chủng loại: 10BaseFB, 10BaseFL, và 10BaseFP. Các tiêu chuẩn này dùng cho Ethernet qua cáp quang. *Xem thêm 10BaseFB, 10BaseFL, 10BaseFP và Ethernet.*

**0BaseFB** - *10BaseFB*

Một loại chỉ tiêu kỹ thuật 10BaseFP Ethernet 10 Mbit/s sử dụng cáp quang. 10BaseFB là một phần của chỉ tiêu kỹ thuật IEEE 10BaseF. Nó không dùng để kết nối với các trạm người dùng nhưng thay vì thế nó tạo thành xương sống báo hiệu đồng bộ cho phép các phân đoạn và các bộ lặp bổ sung được kết nối vào mạng. Các phân đoạn 10BaseFB có thể có độ dài lên tới 2000 m. *Xem 10BaseF và Ethernet.*

**10BaseFL** - *10BaseFL*

Một chỉ tiêu kỹ thuật Ethernet 10 Mbit/s sử dụng cáp quang. 10BaseFL là một phần của chỉ tiêu kỹ thuật IEEE 10BaseF và, mặc dù có thể phối hợp hoạt động với FOIRL, nó được thiết kế để thay thế chỉ tiêu kỹ thuật FOIRL. Các phân đoạn 10BaseFL có thể có độ dài lên tới 1000 m nếu được sử dụng kết hợp với FOIRL, và tới 2000 m nếu 10BaseFL được sử dụng riêng biệt. *Xem 10BaseF, Ethernet và FOIRL.*

**10BaseFP** - *10BaseFP*

Một chỉ tiêu kỹ thuật Ethernet băng tần cơ sở (kênh đơn) cáp thụ động 10 Mbit/s sử dụng cáp quang. 10BaseFP là một phần của chỉ tiêu kỹ thuật IEEE 10BaseF. Nó tổ chức một số các máy tính vào đồ hình mạng hình sao không sử dụng các bộ lặp. Các phân đoạn 10BaseFP có độ dài lên tới 500 m. *Xem thêm 10BaseF và Ethernet.*

**10BaseT** - *10BaseT*

Tiêu chuẩn mạng LAN 802.3 Ethernet 10 Mbit/s. *Xem Ethernet, và IEEE 802 Ethernet.*

**10Broad36** - *10Broad36*

Một chỉ tiêu kỹ thuật Ethernet (đa kênh) băng rộng 10 Mbit/s sử dụng cáp đồng trục. 10Broad36, là một phần của chỉ tiêu kỹ thuật IEEE 802.3, có khoảng cách giới hạn là 3600 m trên một phân đoạn.

*Xem thêm Ethernet và IEEE 802.3.*

**110 Punch Tool** - *Dụng cụ dập 110*

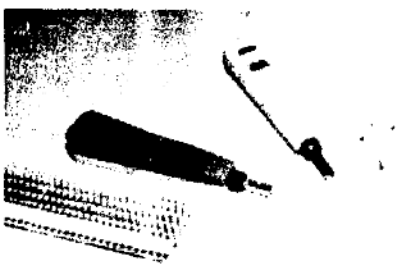

*Dụng cụ dập 110*

Một dụng cụ sử dụng để cắt dây đồng cặp xoắn trên các khối đấu cuối AT&T 100.

**110 Termination Block** - *Khối kết cuối 110*

Còn gọi là khối AT&T 110 (một-mười). Các thiết bị sử dụng để gá các đôi dây xoắn nhờ đó các thiết bị khác nhau có thể đấu nối chéo một cách dễ dàng.

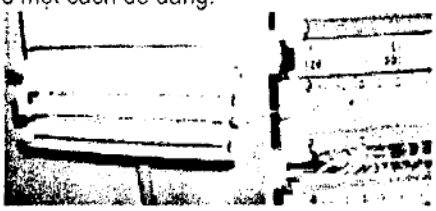

*Khối kết cuối 110*

www.lib.hau.edu.vn - www.lib.hau.edu.vn - www.lib.hau.edu.vn

**12-Pack Coax Cable** - *Cáp xoắn 12-sợi*

*Bó cáp 12 sợi*

Một bó 12 sợi cáp xoắn 50 Ω sử dụng để truyền các tín hiệu STS-1 (tín hiệu chuyển tải đồng bộ 1) qua một tổng đài CO hoặc một nút. Thông thường các sợi cáp chạy từ một đơn vị tải SONET tới một DCS

(Hệ thống đấu nối chéo số). *Xem STS, CO, SONET, DCS.*

**145A Test Set** - *Thiết bị kiểm tra 145A*

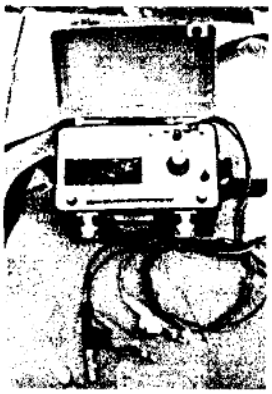

*Thiết bị kiểm tra 145A*

Một thiết bị kiểm tra cáp thoại tương tự, nó đo đạc độ dài của cặp cáp xoắn, và kiểm tra đất, chập mạch. Thiết bị kiểm tra này có thể gửi tín hiệu âm báo.

**1FB** - *1FB*

Một mã dịch vụ định nghĩa một đường thoại doanh nghiệp loại cước cố định. Một đường thoại mà thuê bao có thể thực hiện các cuộc gọi nội hạt không hạn chế và không bị tính thêm cước, không quan tâm tới số lượng cuộc gọi và thời gian gọi.

**1FR** - *1FR*

Một mã dịch vụ định nghĩa đường điện thoại doanh nghiệp cước cố định. Một đường thoại mà thuê bao có thể thực hiện các cuộc gọi nội hạt không hạn chế và không bị tính thêm cước, không quan tâm tới số lượng cuộc gọi và thời gian gọi.

**1MB** - *1MB*

Một mã dịch vụ định nghĩa một đường thoại doanh nghiệp loại cước theo đơn vị đo. Một đường thoại mà thuê bao bị tính cước hoặc là theo số cuộc gọi hoặc là theo thời gian gọi tính theo phút.

**1MR** - *1MR*

Một mã dịch vụ định nghĩa một đường điện thoại doanh nghiệp cước tính theo đơn vị đo. Một đường thoại mà thuê bao bị tính cước hoặc là theo số cuộc gọi hoặc là theo thời gian gọi tính theo phút.

**2-Line Network Interface** - *Giao diện mạng 2 đường*

Một loại giao diện kiểu cũ với các bộ bảo vệ chống sét có thể trao đổi. Vạch sơn trắng ở phía trên của các bộ bảo vệ chỉ thị loại khí ga hơn là loại cácbon.

**25-Pair Modular Splice** - *Mối ghép khối 25 cặp*

Được sử dụng trong một thiết bị ghép khối để ghép cáp thoại PIC. *Xem PIC.*

**2500 Set** - *Tổ hợp 2500*

Thường được để cập đến trong điện thoại bởi vì nó được biết đến như là loại "có dây" để có được chức năng đóng mạch vòng không được chế tạo trong tay cầm điện thoại, và để có được bộ rung chuông cơ khí tương đương giữa 0,8 và 1. Số 2500 là số mẫu Western Electric của nó khi đã được sử dụng rộng rãi trong máy điện thoại. Một máy điện thoại 2500 cũng được xem như là một máy điện thoại tương tự truyền thống.

**258A Adapter** - *Bộ thích ứng 258A*

Một bộ thích ứng được sử dụng để kết nối các sợi cáp Amphenol 25 cặp với các cổng nối RJ45. *Xem RJ45, Amphenol.*

**25PR Connector** - *Bộ đấu nối 25PR*

Còn gọi là Amphenol, bộ đấu nối Ampr, bộ đấu nối P (đực), hoặc bộ đấu nối C (cái).

**25PR PVC** - *25PR PVC*

Cáp điện thoại thông dụng sử dụng cho việc đi dây cáp dọc và ngang trong các tòa nhà.

**267A Adapter** - *Bộ thích ứng 267A*

Còn được gọi là bộ chia một đường. Đây là một bộ thích ứng T đơn giản, nó chia một khe đơn ra làm hai.

**267C Adapter** - *Bộ thích ứng 267C*

Còn được gọi là bộ chia 2 đường. Bộ thích ứng này thường hay bị nhầm với bộ thích ứng 267A, là bộ chia một đường. Bộ thích ứng 267C được thiết kế để chia hai đường riêng rẽ (với hai số thuê bao khác nhau) từ một khe cắm RJ11. *Xem 267A, RS11.*

**2B1Q** - *2B1Q*

2 Binary 1 Quaternary (U.S. line coding for ISDN.

Mã hai B một Q (mã đường của Mỹ cho ISDN).

**2B1Q (Two Binary One Quarternary)** - *2B1Q*

Một loại điều chế biên độ xung (PAM), ở đây hai bit được đại diện bằng các mức điện áp khác nhau đại diện cho 4 bit tại một mức điện áp. Mã đường này được dùng cho ISDN, và cũng được sử dụng trong ADSL và IDSL.

**2D-VLC** - *2D-VLC*

Two Dimensional Variable Length Coding

Mã độ dài khả biến hai chiều.

**2FR** - *2FR*

Một mã dịch vụ cho đường thoại loại cước cố định với hai thuê bao. *Xem Selective Ringing Module và Party Line.*

**3720** - *3720*

Tham chiếu chung cho bộ điều khiển liên lạc IBM 3720. *Xem thêm Communications Controller.*

www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn

**3725** - *3725*

Tham chiếu chung cho bộ điều khiển liên lạc IBM 3725. *Xem thêm Communications Controller.*

**745** - *3745*

Tham chiếu chung cho bộ điều khiển liên lạc IBM 3745. *Xem thêm Communications Controller.*

**746** - *3746*

Tham chiếu chung cho bộ điều khiển liên lạc IBM 3746. *Xem thêm Communications Controller.*

**FR** - *3FR*

Mã dịch vụ cho đường thoại loại cước cố định với 3 thuê bao. *Xem thêm Selective Ringing Module và Party Line.*

**G** - *3G*

Third Generation.

Thế hệ thứ 3.

**GPP** - *3GPP*

Third Generation Partnership Project (ETSI).

Dự án cộng tác thế hệ thứ ba (ETSI).

**WC** - *3WC*

Three Way Call.

Cuộc gọi 3 bên.

**9A Ready Access Terminal** - *Đầu cuối truy nhập sẵn sàng 49A*

Một đầu cuối thông dụng có thể thấy ở thiết bị thoại bọc đồng ngoài trời. Những đầu cuối này nhanh chóng trở nên không thông dụng do các bộ ghép đóng kín tốt hơn và các thiết bị truy nhập chịu được thời tiết được tung ra thị trường. 49A là đầu cuối PIC truy nhập sẵn sàng, có nghĩa là các cặp cáp đồng không được ghép nối trước để tạo nên các vị trí trong vỏ bọc. Để cài đặt dịch vụ từ một trong số các đầu cuối này, kỹ thuật viên sẽ ghép trực tiếp thành một cặp. Những đầu cuối loại cũ hơn được sử dụng chính cho các công ty thoại trong một vài thập niên vì chúng không đắt và khả mềm dẻo khi thay đổi dịch vụ.

**B/5B Coding (4-Bit/5-Bit Coding)** - *Mã hóa 4 bit/5 bit*

Một phương thức mã hoá/nén lớp vật lý được FDDI (Fiber-Distributed Data Interface) sử dụng cho các ứng dụng lớp vật lý 100 Mbit/s. Trong các ứng dụng mà định dạng tế bào ATM được truyền trên 4B/5B FDDI, một byte bổ sung trong mào đầu tạo nên từ phương thức mã hóa và giới hạn tế bào. Tuy nhiên, tốc độ truyền dẫn mạng duy trì như nhau do được nén. Các cơ chế của phương thức nén này là giống với mã hóa 8B/10B (phiên bản thấp hơn). *Xem 8B/10B Coding.*

**4B3T** - *4B3T*

4 binary 3 trinary (European line coding for ISDN).

Mã 4 nhị phân 3 tam phân (mã đường châu Âu cho ISDN).

**4FR** - *4FR*

Mã dịch vụ cho đường thoại loại cước cố định với 4 thuê bao. *Xem thêm Selective Ringing Module và Party Line.*

**6-Pair Can** - *Hộp (đầu) 6 cặp*

Một đầu cuối hoặc hộp ghép nối được thiết kế đặc biệt cho loại dây dịch vụ 6 cặp dùng ngoài trời hoặc chôn dưới đất. Hộp (đầu) 6 cặp có thể dùng được với các bộ chống sét.

**66 Block** - *Khối 66*

Khối đầu cuối 66M150 được sử dụng để kết cuối các dây dẫn cặp xoắn trong các khung giá thuê bao và trong các ứng dụng kéo dây 22 tới 24.

**7)** - *CCS7*

Phiên bản ISDN của SS7. Một hệ thống báo hiệu ngoài băng giữa các tổng đài CO qua mạng thoại, nó mang thông tin vã báo hiệu cho mỗi cuộc gọi (như tính cước, ANI, và đổ chuông), cũng như là thông tin về mỗi tổng đài CO (như trung kế bận, trung kế khóa, và thông tin định tuyến). CCS7 là từ được sử dụng phổ biến ở Bắc Mỹ, Ma-lai-xi-a và Nhật Bản.

**89B Bracket** - *Giá đỡ 89B*

Giá đỡ sử dụng để gắn các khối 66M150 vào các bản mạch trong các tủ hoặc các khung giá thuê bao.

**8B/10B Coding (8-Bit/10-Bit Coding)** - *Mã hóa 8B/10B*

Một phương thức nén lớp vật lý do Fiber Channel phát triển sử dụng để truyền tế bào ATM từ SONET OC-3 sang cặp xoắn STS-3. Đây là một ứng dụng LAN ATM và được khuyến nghị đạt độ dài lên tới 100 m. Công nghệ mã hóa 8B/10B kết hợp mào đầu với dữ liệu. Với tốc độ 10 bit/baud, 1024 ký hiệu có thể được truyền (từ 0000000000 đến 1111111111). Vì dữ liệu tải tin dựa trên 8 bit do đó cho phép 256 ký hiệu khác nhau, 768 ký hiệu thừa còn lại có thể biểu diễn kết hợp giữa các ký tự dữ liệu và thông tin mào đầu.

**8FR** - *8FR*

Mã dịch vụ cho đường thoại loại cước cố định với 8 thuê bao. *Xem Selective Ringing Module và Party Line.*

www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn

# A

**A-D** - *A-D*

Analog-to-Digital

Tương tự - Số.

*Xem analog transmission.*

**a** - *a*

atto ($10^{-18}$).

*Xem metric system.*

**A (Amp, Ampere)** - *A (Amp, Ampe)*

Đơn vị dòng điện tương đương với điện áp 1 V đặt lên điện trở 1 W. Định nghĩa về cường độ dòng điện: I [Ampe] = V/R. Ampe cũng được định nghĩa là 1 Culông hạt tải điện chạy qua một điểm trong một giây. Một Culông hạt tải điện tương đương với 6.300.000.000.000.000.000 ê-lêc-trôn.

**A Law** - *Luật A*

Một phương thức nén-dãn chuẩn ITU-T sử dụng để chuyển thoại tương tự thành tín hiệu số đã được nén, sử dụng chủ yếu trên thế giới cho các mạng tế bào. Ở Mỹ, Luật μ được sử dụng. *Xem Companding.*

**A&T** - *A&T*

Architecture & Transport (DSL Forum Committee, formerly ATM).

Kiến trúc và truyền tải (ủy ban diễn đàn DSL, trước đây là ATM).

**A-condition** - *trạng thái A*

Trong hệ thống máy điện báo ghi chữ, đó là trạng thái quan trọng của thành phần tín hiệu đứng trước một tín hiệu ký tự hay một tín hiệu khối để thông báo cho thiết bị nhận về việc chuẩn bị nhận các thành phần mã. *Ngược với start signal.*

**A-key** - *Từ khóa A*

Một mẫu 64 bit được lưu trong máy đầu cuối di động. Nó được sử dụng để tạo và cập nhật dữ liệu bí mật chia sẻ của máy đầu cuối di động, dữ liệu này sử dụng để nhận thực đầu cuối di động.

*Xem authentication và shared secret data.*

**a-law algorithm** - *thuật toán luật A*

Một thuật toán nén chuẩn, sử dụng trong các hệ thống viễn thông kỹ thuật số phân cấp theo chuẩn châu Âu, dùng để tối ưu hóa, tức là để thay đổi dải động của một tín hiệu tương tự cho việc số hóa.

*Chú ý 1:* Dải động rộng của tín hiệu không phù hợp cho việc mã hóa số tuyến tính một cách hiệu quả. Mã hóa theo luật A giảm một cách hiệu quả dải động của tín hiệu, bởi vậy tăng hiệu quả mã hóa và kết quả là tỉ lệ tín hiệu trên nhiễu cao hơn so với sử dụng mã hóa tuyến tính với cùng một số bit cho trước.

**A/D** - *A/D*

Analog to Digital.

Biến đổi tương tự thành số.

**A/TT** - *A/TT*

Analog Tie Trunk (TIA-646-B)

Trung kế tương tự (TIA-646-B).

**AA** - *AA*

Abreviated Addressing.

Định địa chỉ viết tắt.

**AA (Automated Attendant)** - *AA (Hướng dẫn tự động)*

Hầu hết các hệ thống thư thoại có AA (hướng dẫn tự động) gắn kèm. Một AA là một máy trả lời, nó yêu cầu chủ gọi bấm phím 1 để bán hàng, bấm phím 2 để yêu cầu dịch vụ v.v... Chúng cũng có khả năng định tuyến chủ gọi tới một số quay bằng danh mục tên. *Xem Directory Tree.*

**AAA** - *AAA*

Authentication, Authorization and Accounting.

Nhận thực, trao quyền và thanh toán.

**AAC** - *AAC*

Advanced Audio Coding.

Mã âm thanh tiên tiến.

**AACCH** - *AACCH*

Auxiliary Analog Control Channel.

Kênh điều khiển tương tự phụ trợ.

**AAL** - *AAL*

ATM Adaptation Layer.

Lớp thích ứng ATM.

**AAL (ATM Adaptation Layer)** - *AAL (Lớp thích ứng ATM)*

Một định dạng chuyển tải, định dạng mào đầu tế bào, và các phần chức năng của phương thức chuyển tải ATM. Có 5 biến thể của lớp thích ứng ATM. Mỗi biến thể để sử dụng cho một loại dữ liệu cụ thể.

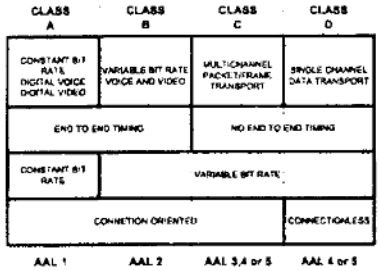


*Phân loại dịch vụ của ITU-T cho các lớp thích ứng ATM*

www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn

**AAL(D)** - *AAL(D)*

Analog PSTN Access Line (Analog PBX Interface, TIA-646-B).

Đường truy nhập PSTN tương tự (giao diện PBX tương tự, TIA-646-B).

**AAL1 (ATM Adaptation Layer One)** - *AAL1 (Lớp thích ứng ATM 1)*

Một phần của giao thức ATM cho phép truyền dữ liệu nhạy cảm thời gian, như thoại, video. AAL1 sử dụng phương thức đồng hồ thích ứng, ở đây các thiết bị tại mỗi đầu cuối của liên kết dàn xếp một thỏa thuận về đồng hồ, sau đó tổ chức một bộ đệm nhỏ để giám sát tốc độ tại đó các tế bào được truyền qua liên kết. AAL1 được sử dụng cho mô phỏng DS0, DS1 và các dịch vụ thoại, video khác.

**AAL2 (ATM Adaptation Layer Two)** - *AAL2 (Lớp thích ứng ATM2)*

Dùng cho lưu lượng lớp B các công nghệ gói, và chuyển tải gói. Nó tương tự như VoFR v.v...

**AAL3/4 (ATM Adaptation Layer Three and Four)** - *AAL3/4 (Lớp thích ứng ATM 3/4)*

Dùng cho các lớp C và D được thiết kế để xử lý truyền dữ liệu không nhạy cảm thời gian. Lớp này thêm thông tin mào đầu kết hợp với các chức năng kiểm lỗi trước và sau dữ liệu gốc. Cũng vậy, chức năng ID bản tin cho phép ghép kênh hoặc chèn dữ liệu truyền để chúng có thể được gửi trực tiếp qua một kênh ảo ATM. Lớp này có thể được sử dụng như mạng xương sống để tải rất nhiều kênh logic X.25 hoặc chuyển tiếp khung, hoặc có thể sử dụng trong các ứng dụng mạng trường học để kết nối Ethernet từ một tòa nhà này sang tòa nhà khác.

**AAL5 (ATM Adaptation Layer Five)** - *AAL5 (Lớp thích ứng ATM 5)*

Lớp được tạo ra cho các loại lưu lượng lớp C và D. Mào đầu tế bào không đổi ngoại trừ sử dụng các bộ đệm lớn hơn và mã CRC được gắn thêm vào cuối của tế bào cuối cùng của chuỗi tế bào của một gói. Không có chức năng MessageID để gửi trực tiếp dữ liệu ghép kênh. Phần tải tin tế bào là 48 byte, và một bit PTI được sử dụng để chỉ thị tế bào cuối cùng của gói. *Xem Message ID.*

**AAL5-CU** - *AAL5-CU*

ATM Adaptation Layer 5 Composite User.

Người dùng lai ghép lớp thích ứng ATM 5.

**AALU** - *AALU*

Arithmetic and Logical Unit.

Đơn vị số học và logic.

**AAMPS** - *AAMPS*

Advanced Mobile Phone System.

Hệ thống điện thoại di động tiên tiến.

**AAP** - *AAP*

Alternative Approval Procedures

Các thủ tục phê chuẩn lựa chọn.

**AAR** - *AAR*

Automatic Alternate Routing.

Định tuyến thay thế tự động.

**AAR (Automatic Alternate Routing)** - *AAR (Định tuyến lựa chọn tự động)*

Một đặc tính của một vài mạng và giao thức để định tuyến lại lưu lượng trên luồng mà không cần phải ngắt hoặc thay đổi lưu lượng.

**AARE** - *AARE*

A-Associate-REsponse.

Đáp ứng liên kết A.

**AARQ** - *AARQ*

A-Associate-ReQuest.

Yêu cầu liên kết A.

**AAS** - *AAS*

Adaptive Antenna.

Ăng ten thích ứng.

**AAU** - *AAU*

Advanced Audio Package.

Gói âm thanh cấp cao.

**AAV** - *AAV*

Authentication Algorithm Version.

Phiên bản thuật toán nhận thực.

**AB Switch** - *Chuyển mạch AB*

Một thiết bị chuyển mạch cơ khí/nhân công sử dụng để chuyển các tín hiệu giữa hai nguồn hoặc các thiết bị đích. Ví dụ, nếu bạn có hai máy tính và một màn hình, bạn có thể dùng chuyển mạch AB để điều khiển máy tính nào mà màn hình kết nối tới. Màn hình sẽ kết nối với cổng C trong chuyển mạch, và hai máy tính sẽ kết nối với cổng A và B. Các chuyển mạch AB phù hợp với rất nhiều ứng dụng kết nối từ máy tính đến các thiết bị âm thanh/hình ảnh (audio/video).

**abandoned call** - *cuộc gọi bị hủy bỏ*

Một cuộc gọi mà chủ gọi ngắt kết nối hay hủy cuộc gọi sau khi kết nối đã được thiết lập, nhưng trước khi đàm thoại.

**abbreviated dialing** - *quay số tắt*

Một đặc tính dịch vụ thoại (a) cho phép người sử dụng quay ít số hơn để truy nhập mạng thay vì quay số theo kiểu thông thường, và (b) bị giới hạn trong một tập các số thường sử dụng của thuê bao.

*Từ đồng nghĩa speed dialing (quay số nhanh).*

**AbC** - *AbC*

Approval by Correspondence.

Phê chuẩn qua thư từ.

**ABDS** - *ABDS*

Adaptive Break-in DIfferential Sensitivity (Series G).

Độ nhạy chênh lệch ngắt thích ứng (Loại G).

**Ablation** - *Ablation*

Để đốt các lỗ vào một bản kim loại bằng la-de. Các lỗ đại diện cho các số 1 và 0 dùng cho việc lưu trữ quang trên các đĩa.

www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn

**ABM** - *ABM*

Aggregate Bearer Measurement

Đo kênh mang tổng.

**ABNF** - *ABNF*

Augmented Backus-Naur Form

Dạng Backus-Naur gia tăng.

**abort** - *bỏ qua, ngắt giữa chừng*

**1.** Kết thúc một hoạt động đang được xử lý trong một máy tính hoặc một hệ thống truyền dữ liệu, bởi vì hoạt động này không thể hoặc không nên được tiếp tục xử lý.

**2.** Trong truyền dữ liệu, là một chức năng được trạm nguồn kích hoạt để yêu cầu trạm đích loại bỏ hoặc bỏ qua chuỗi bit được trạm gửi truyền đi kể từ chuỗi cờ trước đó.

**ABR** - *ABR*

Average Bit Rate

Tốc độ bit trung bình.

**ABR (Available Bit Rate)** - *ABR (Tốc độ bit khả dụng)*

Chất lượng dịch vụ (QoS) được định nghĩa bởi diễn đàn ATM cho các mạng ATM được sử dụng cho các kết nối không nhạy cảm với thời gian và trễ. Một kết nối sẽ được trao quyền là một kết nối ABR nếu nó chỉ mang dữ liệu tự phát hoặc dữ liệu lưu lượng cụm. Các QoS khác được định nghĩa bởi diễn đàn ATM là CBR, UBR, và VBR cho các kết nối ATM.

**abrasive** - *chất nhám (để mài trơn)*

Bất cứ chất gì trong số các vật liệu cứng như oxit nhôm, cacbua silicon và kim cương được tán thành bột và được phân loại cẩn thận theo kích thước các hạt và sử dụng để mài trơn hoặc hoàn chỉnh các phần tử quang, bao gồm các đầu nút của các sợi cáp quang và các bộ đấu nối quang.

*Chú ý*: Để hoàn chỉnh các đầu nối của các bộ đấu nối quang, các hạt chất nhám được rắc vào chất nền của bản phim chất dẻo và thu được tấm chất dẻo giống như giấy nhám. Bản phim sau đó được đỡ bằng một đĩa phẳng, cứng. Bộ đấu nối quang được đỡ bằng tấm cố định mà nó giữ bộ đấu nối một cách chắc chắn tại một vị trí phù hợp. Chuyển động mài có thể thực hiện bằng tay hoặc bằng máy.

**ABRT** - *ABRT*

A-abort (Series X).

Khối dữ liệu giao thức ứng dụng a-abort (Loại X).

**absolute delay** - *trễ tuyệt đối*

Khoảng thời gian hoặc sai pha giữa truyền và nhận tín hiệu.

**absolute gain** - *độ khuếch đại tuyệt đối*

**1.** Của ăng ten, cho một hướng và một độ phân cực cho trước, là tỉ lệ giữa (a) công suất được yêu cầu tại đầu vào của bộ bức xạ đẳng hướng lý tưởng với (b) công suất cấp thực tế cho ăng ten, để tạo ra cùng một mật độ bức xạ trong vùng trường bức xạ ở phía xa.

*Chú ý 1*: Nếu không hướng nào được chỉ định, thì độ khuếch đại tuyệt đối của một ăng ten được tính cho hướng của công suất bức xạ hiệu dụng lớn nhất.

*Chú ý 2*: Độ khuếch đại tuyệt đối thường được biểu diễn theo dB.

*Từ đồng nghĩa*: *isotropic gain (độ khuếch đại đẳng hướng)*.

**2.** Của một thiết bị, là tỉ lệ của (a) mức tín hiệu đầu ra của thiết bị với (b) mức tín hiệu đầu vào đối với một số các điều kiện vận hành cho trước.

*Chú ý 1*: Các ví dụ của độ khuếch đại tuyệt đối là độ khuếch đại không tải, độ khuếch đại tải toàn phần, độ khuếch đại tín hiệu nhỏ.

*Chú ý 2*: Độ khuếch đại tuyệt đối thường được biểu diễn bằng dB.

**absolute temperature** - *nhiệt độ tuyệt đối*

*Xem thermodynamic temperature*.

**absorption** - *hấp thụ (bởi môi trường)*

Sự chuyển hóa năng lượng thành dạng khác, thường là dạng nhiệt, trong truyền các tín hiệu điện, điện từ hoặc các tín hiệu âm.

*Chú ý 1*: Năng lượng bị hấp thụ là một nguyên nhân làm yếu tín hiệu.

*Chú ý 2*: Quá trình hấp thụ năng lượng xảy ra là kết quả của sự tương tác giữa năng lượng và môi trường vật chất ở cấp phân tử hoặc nguyên tử.

**absorption band** - *dải tần hấp thụ năng lượng*

Vùng phổ trong đó hệ số hấp thụ năng lượng đạt giá trị lớn nhất một cách tương đối, do các tính chất vật lý của vật chất trong đó diễn ra tiến trình hấp thụ năng lượng.

**absorption coefficient** - *hệ số hấp thụ*

Đại lượng đánh giá độ suy hao gây ra do năng lượng bị hấp thụ xảy ra khi nó được truyền qua môi trường truyền dẫn.

*Chú ý 1*: Các hệ số hấp thụ năng lượng thường được biểu diễn theo các đơn vị nghịch đảo khoảng cách.

*Chú ý 2*: Tổng của hệ số hấp thụ năng lượng và hệ số tán xạ là hệ số suy hao.

**absorption index** - *chỉ số hấp thụ*

**1.** Đại lượng chỉ độ suy hao gây ra do năng lượng bị hấp thụ trên mỗi đơn vị khoảng cách xảy ra khi truyền sóng điện từ có bước sóng cho trước trong môi trường vật chất có chiết suất cho trước.

$$K' = \frac{K\pi}{\pi n}$$

*Chú ý*: Giá trị của chỉ số suy hao K' được đưa ra bằng công thức:

Ở đây K là hệ số hấp thụ năng lượng, λ là độ dài bước sóng trong chân không và n là chỉ số khúc xạ của môi trường vật chất hấp thụ năng lượng.

**2.** Tương quan giữa góc mặt trời tại bất kì vĩ độ nào và bất kỳ giờ địa phương nào, và hấp thụ năng lượng tầng điện ly.

**absorption loss** - *tổn thất do hấp thụ*

Phần năng lượng tổn thất trong truyền dẫn, gây ra do sự tổn thất hay chuyển đổi năng lượng điện, điện từ hoặc năng lượng âm thành các dạng năng lượng khác, là kết quả của sự tương tác với môi trường vật chất.

www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn

**Absorption Loss [2]** - *Tổn thất do hấp thụ*

Suy giảm cường độ tín hiệu khi nó truyền qua một khoảng cách của cáp quang. Đơn vị của tổn thất suy hao là dB/km.

**absorption modulation** - *điều chế hấp thụ*

Điều chế biên độ của tín hiệu đầu ra của bộ truyền sóng vô tuyến bằng các mạch trở kháng thay đổi, tạo ra sự hấp thụ năng lượng sóng mang tương ứng với sóng điều chế.

**abstract syntax** - *cú pháp trừu tượng*

Trong kiến trúc các hệ thống mở, chỉ tiêu kỹ thuật cho dữ liệu lớp ứng dụng hoặc thông tin điều khiển giao thức ứng dụng, sử dụng các ký hiệu quy ước độc lập với kỹ thuật mã hóa dùng để biểu diễn thông tin.

**Abstract Syntax Notation One (ASN.1)** - *Hệ thống ký hiệu cú pháp trừu tượng số 1 (ASN.1)*

Một phương thức chuẩn, mềm dẻo (a) miêu tả cấu trúc dữ liệu để biểu diễn, mã hóa, truyền, giải mã dữ liệu (b) cung cấp một tập các nguyên tắc chung để mô tả cấu trúc của đối tượng một cách độc lập với các kỹ thuật mã hóa của máy móc (c) là một ngôn ngữ quản lý mạng TCP/IP chính tắc sử dụng hệ thống ký hiệu dễ hiểu và biểu diễn gọn nhẹ, đã được mã hóa, của cùng thông tin sử dụng trong các giao thức truyền thông, và (d) là một hệ thống ký hiệu chính tắc, chặt chẽ, không tối nghĩa.

**ABT** - *ABT*

Adaptive Block Transform

Biến đổi khối thích ứng.

**ac** - *ac*

Aiternating Current

Dòng điện xoay chiều.

**AC (Alternating Current)** - *AC (Dòng điện xoay chiều)*

Dòng điện xoay chiều có điện năng thay đổi hướng truyền theo một chu kỳ không đổi. Điện áp đường dây trong hầu hết các gia đình ở Mỹ khoảng giữa -110V và 120V AC RMS, điều này tạo ra điện áp đỉnh - đỉnh khoảng 325V.

**AC [2]** - *AC*

Advisory Circular

Giấy báo tư vấn.

**ac-dc ringing** - *rung chuông dùng dòng xoay chiều và một chiều*

Rung chuông điện thoại sử dụng cả điện thế và dòng điện xoay chiều và một chiều. *Chú ý*: Dòng điện xoay chiều có thể được sử dụng để làm nguồn cho thiết bị rung chuông và dòng điện một chiều dùng để điều khiển rơ-le ngừng rung chuông khi thuê bao bị gọi trả lời.

**AC-to-DC Converter** - *Bộ chuyển đổi AC-DC*

Đây là một thiết bị điện tử được định nghĩa bởi chính tên của nó. Các bộ chuyển đổi AC/DC mật độ lớn hầu hết được biết đến là các bộ chỉnh lưu. Chúng chuyển dòng điện xoay chiều thành dòng một chiều (hoặc điện áp) bằng cách kết hợp một tụ điện có điện dung lớn và hai hoặc bốn đi ốt chỉnh lưu tương ứng cho chỉnh lưu nửa sóng hoặc toàn sóng. Hầu hết tất cả các bộ chỉnh lưu có đầu ra điều hoà, nghĩa là điện áp DC lối ra được giữ ở mức điện áp không đổi, không quan tâm đến thiết bị điện tử mà nó cung cấp công suất. Các bộ chỉnh lưu cũng có thể dùng được với nguồn dự phòng và các mạch dự phòng do đó nếu một thành phần bị hỏng, điện áp đầu ra sẽ không bị thay đổi. Các bộ chuyển đổi AC thành DC được đánh giá bằng điện áp lối vào yêu cầu và điện áp/dòng điện lối ra.

**ACA** - *ACA*

Adaptive Channel Allocation

Cấp phát kênh thích ứng.

**ACA PPU** - *ACAPPU*

Alter Context Acknowledge PPDU

PPDU báo nhận ngữ cảnh thay thế.

**ACB** - *ACB*

Access Barred Signal (Series Q)

Tín hiệu chặn truy nhập (Loại Q).

**ACBO** - *ACBO*

Automatic Cross Band Operation

Hoạt động tự động nối chéo dải băng.

**ACC** - *ACC*

Analog Control Channel

Kênh điều khiển tương tự.

**accept** - *chấp nhận*

Trong truyền dữ liệu, trạng thái đặt ra bởi trạm sơ cấp hoặc trạm thứ cấp khi nhận đúng khung để xử lý.

**Acceptable Angle** - *Góc có thể chấp nhận*

Góc tối đa mà một sợi cáp quang chấp nhận tia sáng và không phản xạ nó đi.

**acceptance** - *chấp nhận, nghiệm thu*

Tình trạng khi một hệ thống hoặc một đơn vị chức năng đáp ứng các yêu cầu về chất lượng và bảo mật cụ thể.

**acceptance angle** - *góc tiếp nhận*

Trong các sợi cáp quang, một nửa góc đỉnh của hình nón, trong đó công suất quang có thể được ghép vào các mốt biên của sợi cáp quang.

*Chú ý 1*: Trục của hình nón tuyến tính với trục của sợi cáp, góc đỉnh của hình nón nằm trên bề mặt phía xa của sợi cáp, và đáy của hình nón đối mặt với nguồn công suất quang.

*Chú ý 2*: Góc cho phép được đo với trục sợi cáp.

*Chú ý 3*: Các tia đi vào sợi cáp quang ở các góc lớn hơn góc cho phép được ghép cặp vào các mốt trong biên.

**acceptance cone** - *hình nón tiếp nhận*

Trong các sợi cáp quang, hình nón trong đó công suất quang có thể ghép vào các mốt biên của sợi cáp quang.

*Chú ý*: Hình nón cho phép thu được bằng cách quay góc cho phép xung quanh trục của sợi cáp.

www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn

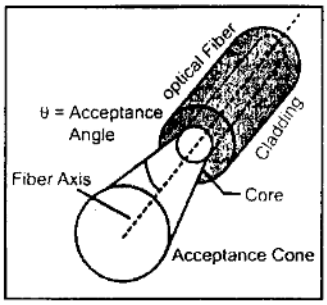


**acceptance pattern** - *mẫu tiếp nhận*

1. Của ăng ten, trên một mặt phẳng cho trước, là một biểu đồ phân bố của công suất không theo hướng trục so với công suất theo hướng trục như một hàm của góc hoặc vị trí. *Chú ý*: Mẫu cho phép tương đương với mẫu ăng ten đứng hoặc ngang.

2. Của một sợi cáp quang hoặc một bó cáp, là một đường cong của công suất truyền tổng theo góc phát.

**acceptance test** - *kiểm tra khả năng tuân thủ, đo kiểm nghiệm thu*

Kiểm tra hệ thống hoặc một đơn vị chức năng để đảm bảo rằng các yêu cầu hợp đồng được đáp ứng.

*Chú ý*: Kiểm tra khả năng tuân thủ có thể được người sử dụng, nhà cung cấp hay người trung gian thứ ba tiến hành tại nhà máy hoặc tại địa điểm của người sử dụng.

**acceptance testing** - *kiểm tra khả năng tuân thủ*

Công việc vận hành hoặc kiểm tra của một hệ thống viễn thông, phân hệ hay một thành phần, để đảm bảo rằng các đặc tính chất lượng chỉ định được tuân thủ.

**acceptance trial** - *thử khả năng tuân thủ*

Một phép thử được người đại diện chỉ định bởi người sử dụng vũ khí hoặc thiết bị tiến hành để xác định liệu chất lượng và các đặc tính chỉ định có được tuân thủ.

**accepted interference** - *giao thoa cho phép*

Giao thoa ở mức cao hơn mức được định nghĩa là giao thoa chấp nhận được, và nó được thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều bên mà không ảnh hưởng đến các bên khác.

**access** - *truy nhập, truy cập*

1. Năng lực và phương tiện cần thiết để lưu trữ dữ liệu, để lấy dữ liệu, để liên lạc với, hoặc để sử dụng tài nguyên của hệ thống.

2. Sử dụng tài nguyên.

3. Khả năng và cơ hội thu được tin tức chi tiết để thay đổi thông tin hoặc tài liệu.

4. Khả năng và phương tiện để liên lạc với, hoặc sử dụng bất cứ thông tin, tài nguyên hoặc thiết bị trong hệ thống thông tin tự động. *Chú ý [với 3 và 4]*: Một cá nhân không có quyền truy nhập nếu kiểm tra nhận thực hoặc đo đạc vật lý, kỹ thuật hoặc thủ tục không cho phép anh ta lấy thông tin hay cơ hội thay đổi thông tin, tài liệu, tài nguyên.

5. Một phần tài nguyên hệ thống được cấp phát cho một luồng dữ liệu của liên lạc hoặc báo hiệu người sử dụng.

**access attempt** - *cố gắng truy nhập*

Tiến trình nhờ đó một hoặc nhiều người sử dụng tương tác với hệ thống viễn thông để khởi tạo truyền thông tin người sử dụng. *Chú ý*: Cố gắng truy nhập bắt đầu bằng cách phát yêu cầu truy nhập từ người truy nhập. Một cố gắng truy nhập kết thúc hoặc là truy nhập thành công hoặc là truy nhập không thành công.

**Access Attempt [2]** - *Cố gắng truy nhập*

Một dãy một hoặc nhiều lần thử truy nhập liên tiếp lên kênh truy nhập chứa cùng bản tin giống nhau.

*Xem Access Probe và Access Probe Sequence.*

**access category** - *loại truy nhập*

Một lớp bao gồm các đối tượng sử dụng, như là một người, một chương trình, tiến trình hoặc thiết bị của hệ thống và các đối tượng sử dụng được phân loại theo lớp dựa trên tài nguyên mà mỗi đối tượng sử dụng được quyền truy nhập (sử dụng).

**Access Channel** - *Kênh truy nhập*

Một kênh liên lạc ngược chiều sử dụng bởi một trạm di động để liên lạc với một trạm cơ sở khi không được ấn định một kênh lưu lượng.

**Access Channel Message** - *Bản tin kênh truy nhập*

Phần thông tin của một đầu dò truy nhập bao gồm phần thân bản tin, trường độ dài, và trường CRC.

**Access Channel Preamble** - *Tiền tố kênh truy nhập*

Một dãy các khung toàn 0 gửi ở tốc độ 4800 bit/s trước một bản tin kênh truy nhập. Nó hỗ trợ thiết bị nhận của trạm gốc để phát hiện và đồng bộ đầu dò truy nhập.

**Access Channel Request Message** - *Bản tin yêu cầu kênh truy nhập*

Một bản tin kênh truy nhập được phát tự động bởi trạm di động.

**Access Channel Response Message** - *Bản tin đáp ứng kênh truy nhập*

Một bản tin kênh truy nhập được phát để trả lời bản tin nhận được từ trạm cơ sở.

**Access Channel Slot** - *Khe kênh truy nhập*

Khoảng thời gian ấn định cho dò tìm truy nhập. Một khe kênh truy nhập bao gồm một số nguyên các khung. Truyền một dò tìm truy nhập được thi hành trong các biên của một khe kênh truy nhập.

**access charge** - *cước truy nhập*

Cước do nhà cung cấp dịch vụ nội hạt thu cho việc sử dụng các phương tiện chuyển mạch nội hạt để chuyển tải lưu lượng đi và đến, có thể từ một tổng đài ở xa bởi nhà cung cấp dịch vụ chuyển mạch đường dài. *Chú ý*: Mặc dù một số cước truy nhập được ghi hóa đơn trực tiếp cho người sử dụng nội hạt, nhưng một phần rất lớn cước truy nhập là thu được từ nhà cung cấp dịch chuyển mạch đường dài (theo thỏa thuận ăn chia).

**Access Charge [2]** *(Carrier Common-Line Charge)* - *Cước truy nhập (Cước đường dây chung của công ty điện thoại)*

Cước mà các công ty thoại nội hạt tính cho các công ty đường dài để kết nối với phần nội hạt phía xa của cuộc gọi. Một khoản phí mà tất cả mọi người trả cho tất cả các đường thoại

www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn - www.lib.haui.edu.vn